

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN**

**(SEAPRODEX SAI GON)**

**87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH**

**MST: 0301261975**

**CSVD**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2019**

\*\*\*\*\*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>343,665,287,512</b>	<b>341,737,167,073</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.1	<b>775,238,631</b>	<b>1,513,876,903</b>
1. Tiền	111		775,238,631	1,513,876,903
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.2	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>342,496,839,742</b>	<b>339,538,128,459</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	9,365,996,918	10,090,783,918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,227,564,468	3,092,564,468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	237,067,138,802	238,005,715,752
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	111,165,263,090	104,569,645,613
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9a	(20,617,912,456)	(18,509,370,212)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,288,788,920	2,288,788,920
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>393,209,139</b>	<b>685,161,711</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393,209,139	685,161,711
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>787,769,091,572</b>	<b>788,553,803,553</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>731,000,000,000</b>	<b>731,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42,922,453,362	44,489,254,319
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39,209,969,927	39,209,969,927
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	731,476,108,238	731,476,108,238
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9b	(82,608,531,527)	(84,175,332,484)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>8,317,822,351</b>	<b>9,037,244,513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8,317,822,351	9,037,244,513
- Nguyên giá	222		14,361,959,628	14,361,959,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,044,137,277)	(5,324,715,115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>28,221,525,561</b>	<b>28,219,525,561</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	28,221,525,561	28,219,525,561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.13	<b>983,238,000</b>	<b>983,238,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,847,240,000	4,847,240,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,864,002,000)	(3,864,002,000)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>19,246,505,660</b>	<b>19,313,795,479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,246,505,660	19,313,795,479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,131,434,379,084</b>	<b>1,130,290,970,626</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>679,068,469,383</b>	<b>678,666,099,107</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>677,472,167,908</b>	<b>677,034,797,632</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5,226,580,393	3,163,853,118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	46,257,634,627	52,279,632,627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4,040,050,215	3,463,325,961
4. Phải trả người lao động	314		1,526,106,485	537,321,270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13,304,194,734	15,001,941,356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24,716,954	
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			681,818,182
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	603,130,651,188	597,323,071,800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	3,962,233,312	4,583,833,318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,596,301,475</b>	<b>1,631,301,475</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,380,000,000	1,380,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	216,301,475	251,301,475
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.21	<b>452,365,909,701</b>	<b>451,624,871,519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>452,365,909,701</b>	<b>451,624,871,519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396,000,000,000	396,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		931,464,240	931,464,240
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,434,445,461	54,693,407,279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,619,221,056	54,036,422,285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		815,224,405	656,984,994
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,131,434,379,084</b>	<b>1,130,290,970,626</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
  
 Trần Thị Mai Thu  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Thị Hồng  
 Phó Tổng giám đốc  
 Ngày 19 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4,169,660,537	1,588,570,804	7,402,490,661	6,920,018,124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,169,660,537	1,588,570,804	7,402,490,661	6,920,018,124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,040,764,530	1,524,545,452	3,755,497,942	3,049,090,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,128,896,007	64,025,352	3,646,992,719	3,870,927,220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,842,522,638	13,250,392,744	6,608,213,098	24,911,616,637
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	124,690,651	588,077,829	258,249,719	1,177,597,640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124,690,651	163,410,497	258,249,719	332,929,417
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	381,092		381,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,558,012,997	3,652,118,788	6,730,008,867	8,222,778,776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		1,288,714,997	9,073,840,387	3,266,947,231	19,381,786,349
11. Thu nhập khác	31	VI.7		-		-
12. Chi phí khác	32	VI.8	627,456,537	7,500,323,274	2,117,861,297	10,526,088,019
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		(627,456,537)	(7,500,323,274)	(2,117,861,297)	(10,526,088,019)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		661,258,460	1,573,517,113	1,149,085,934	8,855,698,330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	175,573,863	365,429,637	333,861,529	1,886,696,052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		485,684,597	1,208,087,476	815,224,405	6,969,002,278

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Thị Mai Thu  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hồng

Phó Tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,149,085,934	8,855,698,330
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,041,166,420	744,139,116
Các khoản dự phòng	03	1,083,482,574	
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,666,958,717)	(26,343,607,266)
Chi phí lãi vay	06	258,249,719	332,929,417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(23,134,974,070)	(16,410,840,403)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	22,209,642,376	2,303,218,509
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,034,253,328	15,058,103,302
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	67,289,819	50,992,103
Tiền lãi vay đã trả	14	(258,249,719)	(332,929,417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(450,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(82,038,266)</b>	<b>218,544,094</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	40,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>40,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	(656,600,006)	(636,600,006)
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(656,600,006)</b>	<b>(636,600,006)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(738,638,272)</b>	<b>(378,055,912)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,513,876,903	862,783,533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>775,238,631</b>	<b>484,727,621</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Thị Mai Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hồng

Phó Tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 03021261975 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 487/QĐ-SGDHN ngày 07/10/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 396.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của Công ty đến 30/06/2019:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Văn phòng đại diện Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn	214 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.